

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST
Ngày 09/11/2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Thu
2. Ông Nguyễn Hà Giang

- T ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Phúc, T ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 09/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/10/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đào Văn K sinh năm 1972; địa chỉ thôn 2, xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Chị Hà Thị H sinh năm 1976; địa chỉ thôn 2, xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 20/5/2021, bản tự khai ngày 24/6/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh K trình bày: Anh K và chị H tự nguyện kết hôn với nhau từ tháng 11/1993, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương; nhưng không đăng ký kết hôn vì tại thời điểm kết hôn chị H không đủ tuổi kết hôn, từ đó đến nay vợ chồng cũng không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2011 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, trong cuộc sống H ngày vợ chồng hay xảy ra cãi vã nhau; mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng; nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh K xin được ly hôn với chị H. Về con, vợ chồng có 03 con là cháu Đào Thị H1 sinh ngày 10/10/1994, cháu Đào Thị Ngọc D sinh ngày 01/01/2008 và cháu Đào Hà Minh T sinh ngày 12/7/2010; cháu H1 đã trưởng thành tự lập được cuộc sống nên anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu D và cháu T giao cho chị H nuôi dưỡng, do chị H không yêu cầu nên anh K không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H. Về tài sản, vợ

chồng tự phân chia với nhau, nên anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai ngày 26/8/2021 và tại phiên tòa bị đơn là chị H trình bày: Chị H và anh K tự nguyện kết hôn với nhau vào tháng 11/1993 có tổ chức lễ cưới, do thời điểm kết hôn chị H chưa đủ tuổi kết hôn nên không đăng ký kết hôn và từ đó đến nay cũng không đăng ký kết hôn. Từ năm 2011 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng Tổng xuyên cãi vã nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị H đồng ý ly hôn với anh K. Về con, vợ chồng có 03 con là cháu Đào Thị H1 sinh ngày 10/10/1994, cháu Đào Thị Ngọc D sinh ngày 01/01/2008 và cháu Đào Hà Minh T sinh ngày 12/7/2010; cháu H1 đã trưởng thành tự lập được cuộc sống nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu D và cháu T đề nghị giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; chị H không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H, chị H cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cháu D và cháu T. Về tài sản, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia với nhau, nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5, Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Không công nhận anh Đào Văn K và chị Hà Thị H là vợ chồng.
- Về con: Giao cháu D và cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; anh K không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H và anh K có quyền, thăm nom con chung theo quy định.
- Về án phí: Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Anh K khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với chị H, việc khởi kiện của anh K được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị H có nơi cư trú tại xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu ly hôn:

Anh K và chị H kết hôn với nhau vào tháng 11/1993, nhưng không đăng ký vì tại thời điểm kết hôn chị H chưa đủ tuổi kết hôn và từ đó đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 08/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, đại diện UBND xã C cung cấp “Tại UBND xã C hiện nay chỉ lưu trữ sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn từ năm 1995, qua rà soát từ năm 1995 đến nay không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa anh K và chị H”.

Tại thời điểm anh K và chị H kết hôn thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đang có hiệu lực pháp luật và có quy định: Điều 5 quy định về kết hôn “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”; Điều 8 quy định “Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi Tổng trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý”; Điều 9 quy định “Việc kết hôn vi phạm một trong các Điều 5, 6, 7 của Luật này là trái pháp luật”.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Khoản 1 Điều 9 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; khoản 1 Điều 14 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Như vậy, anh K và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay anh K khởi kiện xin ly hôn chị H; căn cứ Điều 5, Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận anh Đào Văn K và chị Hà Thị H là vợ chồng.

[3] Về nuôi con:

Anh K và chị H có 03 con là cháu Đào Thị H1 sinh ngày 10/10/1994, cháu Đào Thị Ngọc D sinh ngày 01/01/2008 và cháu Đào Hà Minh T sinh ngày 12/7/2010. Anh K và chị H thỏa thuận, cháu H1 đã trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu D và cháu T giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chị H không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H, chị H cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cuộc sống, sinh hoạt và học tập cho cả hai cháu D và cháu T.

Xét thấy, thỏa thuận giữa anh K và chị H về việc giao cháu D và cháu T cho chị H nuôi dưỡng là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu D và cháu T là được ở với mẹ; nên Tòa án công nhận thỏa thuận giữa anh K và chị H. Việc cấp dưỡng nuôi con, do chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cho chị H và chị H cam đoan sẽ đảm bảo đầy đủ cho cả 02 cháu, nên Tòa án không buộc anh K phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H.

[4] Về tài sản: Anh K và chị H đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; do vậy Tòa án không xem xét giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh K là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 5, Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Đào Văn K và chị Hà Thị H là vợ chồng.

2.2. Về con: Công nhận sự tự thỏa thuận giữ anh K và chị H; giao cháu Đào Thị Ngọc D sinh ngày 01/01/2008 và cháu Đào Hà Minh T sinh ngày 12/7/2010 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị H.

Anh K có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu D và cháu T được sống chung với chị H và anh K có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu D và cháu T; chị H không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc cháu D và cháu T.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Đào Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005452 ngày 16/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, anh K đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã C
- Các đương sự
- Lưu hồ s

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực